

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 31-5-2021

V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi  
con chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tạo.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Việt Thắng;

Bà Nguyễn Huỳnh Hương.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thị Thêu - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 117/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Bé S, sinh năm 1967 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn N, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 7, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 02 năm 2021 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ thể hiện, nguyên đơn bà Nguyễn Bé S trình bày yêu cầu:*

- Về hôn nhân: Qua thời gian quen biết và tìm hiểu Nhu nên bà S và ông N chung sống với Nhu vào năm 1991, hôn nhân tự nguyện, nhưng đến năm 2005 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Khi mới kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2004 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn kéo dài cho đến ngày hôm nay, nguyên nhân do ông N không lo làm ăn, không chăm lo cho gia đình, cờ bạc hết tiền về nhà đòi lấy tiền không cho thì đánh vợ, bà S khuyên thì ông N không nghe nên mâu thuẫn ngày

càng trầm trọng. Xét thấy không thể duy trì cuộc sống vợ chồng nên bà S yêu cầu ly hôn với ông N.

- Về con chung: Có 03 người con tên Phạm Băng Nh, sinh năm 1992 (nữ), Phạm Thu Ng, sinh năm 1994 (nữ) và Phạm Thái Ng, sinh ngày 12/3/2004 (nữ), hiện Nh và Thu Ng đã trưởng thành có gia đình riêng, còn Thái Ng thì sống chung với gia đình. Khi ly hôn, Nh và Thu Ng đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Yêu cầu được nuôi 01 người con là Phạm Thái Ng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà S không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận với Nhu nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Đối với bị đơn ông Phạm Văn N:* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, đã hết thời hạn theo quy định pháp luật mà ông N không có văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu xin ly hôn của bà S. Đồng thời, Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ 02 lần thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông N không tham gia nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Tại phiên tòa:** Nguyên đơn vẫn bảo lưu yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### **Về thủ tục tố tụng:**

Bị đơn ông Phạm Văn N đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông N là đúng với quy định của pháp luật.

### **Về nội dung vụ án:**

[1] Về hôn nhân: Bà S và ông N chung sống với Nhu vào năm 1991, hôn nhân tự nguyện, nhưng đến năm 2005 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 36 ngày 20 tháng 02 năm 2005. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của bà S và ông N được pháp luật công nhận là vợ chồng kể từ thời điểm đăng ký.

Xét thấy, bà S xin ly hôn là vì trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, do ông N không lo làm ăn, không chăm lo cho gia đình, cò bạc hết tiền về nhà đòi lấy tiền không cho thì đánh vợ, bà S khuyên thì ông N không nghe nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Xét thấy không thể duy trì cuộc sống vợ chồng nên bà S yêu cầu ly hôn với ông N. Mặt khác, ông N đã được Tòa án thông

báo hòa giải hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng ông N vẫn vắng mặt, từ đó cho thấy ông N không có thiện chí mong muốn hàn gắn quan hệ hôn nhân giữa bà S với ông N. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà S và ông N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được nếu duy trì hôn nhân cũng không đem lại hạnh phúc cho Nhu nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà S. Bà S được ly hôn với ông N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về nuôi con chung: Bà S xác định có 03 người con tên Phạm Băng Nh, sinh năm 1992 (nữ), Phạm Thu Ng, sinh năm 1994 (nữ) và Phạm Thái Ng, sinh ngày 12/3/2004 (nữ), hiện Nh và Thu Ng đã trưởng thành có gia đình riêng, còn Thái Ng thì sống chung với gia đình. Khi ly hôn Nh và Thu Ng đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Yêu cầu được nuôi 01 người con là Phạm Thái Ng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình thì con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con, Tòa án đã làm việc trực tiếp với cháu Phạm Thái Ng thì cháu có nguyện vọng sống chung với mẹ nên Hội đồng xét xử tôn trọng nguyện vọng của cháu, giao con tên Phạm Thái Ng, sinh ngày 12/3/2004 (nữ) cho bà S được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc.

Ông N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở. Tuy nhiên, lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và công nợ: Căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự “*Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*”, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch 300.000 đồng, người khởi kiện yêu cầu ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án có chấp nhận hay không chấp nhận cho ly hôn đều phải chịu án phí nên bà S phải chịu nộp 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã dự nộp.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### *Tuyên xử:*

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Bé S. Bà Nguyễn Bé S được ly hôn với ông Phạm Văn N.

2. Về nuôi con chung: Giao cho bà Nguyễn Bé S nuôi dưỡng và chăm sóc con tên Phạm Thái Ng, sinh ngày 12/3/2004 (nữ).

Ông N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và công nợ: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng, bà S phải chịu nộp án phí 300.000 đồng, bà S có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004599 ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được chuyển thu, không phải nộp tiếp.

*“Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.*

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H.Trần Văn Thời;
- UBND xã Khánh Bình Đông, huyện TVT;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Tạo**